

Số: 14 /2019/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 23 tháng 7 năm 2019

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẠC LIÊU

ĐẾN Số: 573  
Ngày 24 tháng 7 năm 19

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019  
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;



Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Công văn số 110/HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc có ý kiến về hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 323/TTr-STC ngày 07 tháng 6 năm 2019.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp:

a) Đất nông nghiệp không xen kẽ trong khu dân cư:

Đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Tại vị trí 1 và vị trí 2 áp dụng hệ số điều chỉnh là 1,10 lần, vị trí 3 còn lại áp dụng hệ số điều chỉnh là 1,00 lần.

Các loại đất nông nghiệp còn lại: Áp dụng chung trên toàn tỉnh là 1,00 lần cho tất cả các vị trí.

b) Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư: Áp dụng chung trên toàn tỉnh là 1,00 lần cho tất cả các vị trí.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp:

a) Tại các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Hệ số điều chỉnh giá đất quy định chi tiết cho từng tuyến đường, có hệ số từ 1,01 trở lên (Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

b) Tất cả các khu vực, tuyến đường không quy định tại Bảng hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp nêu trên thì thống nhất áp dụng chung là: 1,0 lần.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 được quy định tại Quyết định này áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) dưới 20 tỷ đồng, gồm:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Tính tiền sử dụng đất khi hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Tính tiền sử dụng đất khi hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

d) Tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Tính tiền thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013

g) Tính tiền thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê đối với người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) từ 20 tỷ đồng trở lên.

3. Tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản*).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Các trường hợp xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa quy định tại Điều này thì thực hiện xác định theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo hệ số điều chỉnh giá đất**

Giá đất tính theo hệ số điều chỉnh giá đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 2 Quyết định này được xác định bằng cách lấy giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất được quy định tại Điều 1 Quyết định này, cụ thể:

$$\text{Giá đất tính theo hệ số điều chỉnh giá đất} = \text{Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và công bố} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Xử lý chuyên tiếp: Các trường hợp quy định tại Điều 2 Quyết định này nhưng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc thì các Sở, Ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời cho Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - BTP (để kiểm tra);
- TT TU, HĐND tỉnh (để biết);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (để giám sát);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, MT, CH (QĐ 24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Accept*  
**Lê Minh Chiến**

**Phụ lục số 01-A: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	Phan Ngọc Hiến	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	1,39
2		Hà Huy Tập	Trần Phú	1,30
3		Trần Phú	Mai Thanh Thế	1,04
4	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		1,34
5	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1,03
6	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng & Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	1,33
7		Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	1,58
8		Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	1,49
9		Phan Đình Phùng	Lê Lợi	1,69
10		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	1,13
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	1,19
12		Ninh Bình	Lê Lợi	1,01
13		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	1,08
14	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,21
15		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	1,01
16	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,10
17		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	1,04
18	Điện Biên Phủ	Phòng CSGT đường thủy	Võ Thị Sáu	1,08
19		Trần Phú	Lê Hồng Nhi	1,25
20	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,14



STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
21	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	1,19
22	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	1,14
23		Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	1,22
24	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	1,42
25		Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	1,14
26		Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	1,32
27	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,32
28	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	1,24
29	Ninh Bình (Phường 3)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,24
30	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	1,14
31		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	1,13
32	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,13
33	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	1,11
34	Bà Triệu	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	1,36
35		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	1,36
36	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	1,11
37		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	1,08
38		Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	1,13
39	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	1,08
40	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	1,07
41	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1,14

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
42		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	1,25
43	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	1,02
44	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	1,09
45	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	1,08
46		Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	1,04
47		Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	1,25
48	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Dạ Cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	1,33
49		Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	1,16
50		Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	1,31
51		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	1,05
52	Đường Quốc Lộ 1 A	Hết ranh trường Măng Non	Cách ranh Vĩnh Lợi	1,02
53	Đường Tránh Quốc lộ 1A	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	1,14
54		Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dẫn Xây	1,07
55	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Cổng sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	1,02
56		Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường TH PT Bạc Liêu)	1,02
57	Trần Huỳnh	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	1,08
58		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	1,05
59		Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	1,13
60		Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	1,07

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
61		Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	1,04
62	Nguyễn Thái Học (cặp hông Trường Chính trị)	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	1,14
63	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	1,23
64	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23-8 (QL1A cũ)	1,21
65	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	1,13
66		Trần Huỳnh	Đường 23/8	1,32
67	Đường Kênh Xáng (Hèm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hèm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	1,02
68	Hoàng Diệu	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	1,14
69	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	1,14
70	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	1,13
71		Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Cầu Tôn Đức Thắng	1,02
72	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	1,13
73	Cao Văn Lầu	Đống Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	1,14
74		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	1,23
75		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	1,13



STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
76		Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miêu Thần Hoàng	1,14
77		Miêu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội BP tỉnh	1,14
78	Khu vực phường 2, phường 5	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	1,13
79		Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	1,13
80		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	1,13
	Liên tỉnh lộ 38			
81	Khu vực phường 5	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	1,25
82		Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	1,03
83	Đống Đa	Kênh 30/04	Lý Văn Lâm	1,14
84	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,14
85	Thống Nhất	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	1,13
86	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,14
87	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,13
88	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,13
89	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	1,01
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đống Đa)	1,14
91	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đống Đa)	1,14
92	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,14
93	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	1,14
94		Phan Văn Trị	Thống Nhất	1,14
95	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,25

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
96	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,25
97	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,25
98	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Hết ranh Trường Bán	1,19
99	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	1,19

**Phụ lục số 01-B: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019**  
**TẠI CÁC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THÀNH PHỐ BẠC LIÊU - TỈNH BẠC LIÊU**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

STT	Tên đường trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Hệ số điều chỉnh
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH</b>		
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1, đoạn: Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	26,5	<b>1,36</b>
2	Đường Nguyễn Thái Học (đoạn: Trần Huỳnh đến Khu Đô thị mới)	26,5	<b>1,64</b>
3	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19,0	<b>1,25</b>
4	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Nguyễn Thái Học)	19,0	<b>1,19</b>
5	Đường Trần Văn Tấn	17,0	<b>1,19</b>
6	Đường Nguyễn Thị Mười	17,0	<b>1,19</b>
7	Đường Dương Thị Sáu	17,0	<b>1,19</b>
8	Đường Lê Thị Hương	17,0	<b>1,19</b>
9	Đường Trương Văn An	10,0	<b>1,19</b>
10	Đường Trần Hồng Dân	13,0	<b>1,19</b>
11	Đường Nguyễn Văn Ưông (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	15,0	<b>2,72</b>
12	Đường Nguyễn Văn Ưông (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		<b>2,15</b>
13	Đường Ninh Thạnh Lợi (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	10,0	<b>2,72</b>
14	Đường Ninh Thạnh Lợi (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		<b>2,10</b>
15	Đường Huỳnh Văn Xã	10,0	<b>1,19</b>
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN</b>		
1	Đường Nguyễn Công Tộc (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)	26,5	<b>1,42</b>
2	Đường Châu Văn Đặng (Lê Duẩn - Trương Văn An)	19,0	<b>1,25</b>
3	Đường Nguyễn Văn Ưông (nối dài) (số 4 cũ)	15,0	<b>1,13</b>
4	Đường Hồ Minh Lương (nối dài) (số 2 cũ)	13,0	<b>1,19</b>

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Hệ số điều chỉnh
5	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	13,0	1,19
6	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	17,0	1,19
7	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	13,0	1,19
8	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	10,0	1,19
9	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	10,0	1,19
10	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	10,0	1,19
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ (PHƯỜNG 1)</b>		
1	Đường Nguyễn Thị Thù	15,0	1,47
2	Đường Tô Minh Luyện	15,0	1,47
3	Đường Trần Văn Hộ	15,0	1,47
4	Đường Hoà Bình nối dài	15,0	1,19
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH</b>		
1	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở UBND tỉnh)	17,0	1,36
2	Đường Huỳnh Quảng	15,0	1,53
3	Đường Quách Thị Kiều	10,0	2,10
4	Đường Lương Định Của	10,0	1,19
5	Đường Trần Thị Khéo	10,0	2,10
6	Đường Lâm Thành Mậu	15,0	2,10
7	Đường Nguyễn Bình Khiêm	15,0	2,10
8	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		1,42
<b>V</b>	<b>DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2</b>		
1	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	24,0	1,36

**Phụ lục số 02: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN ĐÔNG HẢI - TỈNH BẠC LIÊU**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN GÀNH HÀO</b>			
1	Đường 19 tháng 5	Phan Ngọc Hiến (ngã ba cây xăng)	Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	1,25
<b>II</b>	<b>XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG</b>			
1	Áp Bửu II	Ngã tư Chợ Cống Xĩa	200m hướng về Cầu Trường Điền (hộ Mã Thanh Đoàn)	1,30
2	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Ngã tư Cống Xĩa	200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	1,30
3	Áp Bửu II, áp Trường Điền	Cầu Trường Điền	Cầu Đầu Bờ	1,10
4	Áp Minh Điền, áp Trung Điền	Giáp ranh xã Long Điền	Cầu Lầm Thiệt-cầu Trung Điền (cũ)	1,10
5	Áp Cái Cùg-Vĩnh Điền, Bửu II, Trường Điền	Giáp ranh xã Vĩnh Thịnh (đê Biển Đông)	Giáp ranh xã Điền Hải	1,10
6	Lộ nhựa Xóm Lung - 2 Được	Lộ Nhựa	Đê Trường Sơn	1,10
7	Đường Đào (áp Cái Cùg - Bửu 1)	Cầu Tám Hồng (cấp lộ nhựa)	Đê Trường Sơn	1,10
8	Đường Năm Lén (áp Bửu Đông)	Cầu Năm Lén	Nhà Ông Nguyễn Văn Chiểu	1,10
9	Tuyến Ông Đàn - Út Chiểu (áp Bửu Đông)	Cầu Ông Đàn	Nhà Ông Nguyễn Văn Chiểu	1,10
10	Đường Kinh Giữa (áp Bửu 1)	Cầu Kinh Giữa (áp Bửu 1 - Bửu 2)	Nhà Ông Ngô Văn Nững	1,10
11	Đường Trại mới (áp Trường Điền)	Đê Biển Đông	Cầu đê Trường Sơn	1,10
12		Cầu Đầu bờ (lộ nhựa)	Đê Trường Sơn	1,10
13	Đường đê Trường Sơn (áp Cái Cùg, Vĩnh Điền, Bửu 2, Trường Điền)	Giáp ranh Kinh Xáng xã Vĩnh Thịnh	Giáp ranh xã Điền Hải	1,10
14	Tuyến Trung Điền cũ - Cầu Phước Điền	Cầu Phước Điền (áp Trung Điền - Bửu Đông)	Giáp đường đan nhà Ông Nguyễn Văn Chiểu	1,10
15	Tuyến Kênh Ngang - Hòa Đông	Cầu Kênh Ngan	Lộ Hòa Đông	1,10
16	Tuyến Cầu Lầm Thiệt	Cầu Lầm Thiệt	Cầu Kênh Ngan	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
17	Tuyến Đầu Cầu Phước Điền	Nhà ông Khiêm	Nhà ông Sơn Văn Ký (ấp Trung Điền)	1,10
<b>III XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG A</b>				
1	Ấp Mỹ Điền	Cầu Mỹ Điền	Cầu ông Đốc	1,10
2		Chợ Mỹ Điền	Ba Ngựa ấp 1	1,10
3	Tuyến Miếu Ông Tà	Miếu Ông Tà	Cầu Mỹ Điền 3	1,10
4	Ấp 1	Đầu voi Xóm Lung	Rạch Bà Già	1,10
5	Ấp 2	Cầu ông Chiến	Nhà máy Sáu Luôn	1,10
6		Cầu Đực Thịnh	Cầu Hai Cầm	1,10
7	Ấp 3	Đầu lộ nhựa ấp III-bến phà Việt Trung	Lộ nhựa ngã 3 Ngăn Điền	1,10
8	Ấp 4	Trường Tiểu học 4A	Trường Tiểu học 4B-Trụ sở ấp 4	1,10
9		Cầu lộ cũ -đường Chín Tém	Rạch Bà Già	1,10
10	Tuyến 2 Phụng - Trịnh Văn Tám	Nhà ông 2 Phụng	Nhà ông Trịnh Văn Tám	1,10
11		Nhà ông Hoàn	Chà Là-Long Điền, ra cầu 6 Nghiệp	1,10
12	Tuyến Xóm Chùa (ấp Phước Điền)	Trường THCS Tạ Tài Lợi điểm lẻ	Nhà ông 5 Chơi	1,10
<b>IV XÃ LONG ĐIỀN</b>				
1	Khu vực chợ Cây Giang	Trạm cấp nước sạch	Đình Thân (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)	1,25
2	Thạnh An - Cây Dương	Cầu Miếu Bà Thủy	Cầu Đường Đào	1,07
3	Hòa I - Đại Điền	Đầu đường (giáp hương lộ 09)	Cầu Thanh Niên	1,10
4	Đại Điền - Công Điền	Cầu Thanh Niên	Cầu Trường THCS Lê Hồng Phong	1,10
5	Đường lộ Cây Dương A - Kênh Tư Cỏ	Cầu 5 Duyên	Giáp lộ Gành Hào - Hộ Phòng	1,10
6	Đường Giá Cắn Báy	Giáp hương lộ 9	Giáp ranh Phường 1	1,10
7	Đường lộ khóm 6	Miếu Bà Thủy	Giáp phường Hộ Phòng	1,10
8	Đường Chà Là	Giáp Lộ chợ Cây Giang	Đường cống Chín Tài	1,10
9		Đường cong Chín Tài	Giáp xã Long Điền Đông	1,10
10	Đường Cầu Đình	Giáp lộ Chợ Cây Giang	Giáp ranh ấp 4, xã Long Điền Đông A	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
11	Tuyến Thọ Điền	Giáp hương lộ 9	Giáp co nhà Ba Trường	1,10
12	Đường GTNT Công Điền - Mười Xứ, xã Long Điền	Ngã ba 10 Xứ	Giáp ranh nhà Ông Bảy Xứ	1,10
13	Đường GTNT Hòa Thạnh - Thạnh II, xã Long Điền	Cầu Hòa Thạnh	Long Điền Tiến, lộ nhựa	1,10
14	Tuyến Đan Thanh 2	Nhà Ông Châu Thanh Đồi	Ngã 3 Sông Công Điền	1,10
<b>V</b>	<b>XÃ ĐIỀN HẢI</b>			
1	Tuyến Giá Rai-Gành Hào	Giáp ranh xã Long Điền	Hết ranh Cây xăng Phương Hùng (hai bên)	1,11
2		Hết ranh nhà Bia tường niệm xã Điền Hải (Gò Cát)	Giáp ranh xã Long Điền Tây	1,20
3	Kinh Tư - Khâu	Tiếp giáp Hương Lộ (Đối diện Nhà Kiểm Sơn)	Hết ranh đất nhà ông Giang Kim Bé	1,17
4		Giáp Hương lộ	Hết Ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Diệp	1,18
5		Hết Ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Diệp	Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	1,33
6	Kinh Tư - Long Điền Đông	Giáp Hương lộ	Cầu đi Long Điền Đông (Quách Văn Lễn)	1,67
7		Cầu đi Long Điền Đông (Quách Văn Lễn)	Giáp ranh xã Long Điền Đông	2,50
8	Đường dự án muối	Kinh Dân Quán	Trạm Bơm số 3	1,07
9	Áp Gò Cát	Công ty Tôm giống số 1	Cầu Gò Cát (Nhà ông Nguyễn Hoàng Vũ)	2,00
10	Đê Trường Sơn - Gò Cát - Long Điền Đông	Giáp ranh xã Long Điền Đông	Kênh Huyện Kệ	1,25
<b>VI</b>	<b>XÃ LONG ĐIỀN TÂY</b>			
1	Áp Thuận Điền	Cầu Treo	Trường THCS Võ Thị Sáu	2,14
2	Áp Thuận Điền	Trường THCS Võ Thị Sáu	Giáp ranh xã Điền Hải	1,54
3	Áp An Điền - Bình Điền	Hương lộ 9 (giáp ranh xã Điền Hải)	Kinh 3 (giáp ranh thị trấn Gành Hào)	1,20
4	Tuyến Kinh 2 (ấp Thanh Hải)	Nhà Ông Phạm Văn Mười	Nhà Ông Võ Văn Viễn	1,10
5	Tuyến Hai Liêm (ấp An Điền)	Trường Tiểu Học Bình Điền	Nhà ông Vũ Bình	1,10
6	Tuyến Ông Nham (ấp An Điền)	Trại Giồng Dương Hùng	Cầu TW Đoàn ấp An Điền	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Tuyến Nách Ông Tường	Cầu Khâu (Trạm Y Tế)	Nhà ông Hai Tông	1,10
8	Tuyến Xóm Lá	Cầu Xóm Lá	Nhà ông Dương Văn Nghị	1,10
9	Tuyến An Điền	Cầu Mười Chiến	Giáp ranh ấp Long Hà - Điền Hải	1,10
10	Tuyến Xóm Rầy	Cầu Xóm Lá	Nhà ông Phạm Văn Sự	1,10
11	Tuyến Lập Điền	Cầu Ông Hai Dẫn	Nhà ông Trí Cụt	1,10
12	Tuyến Cây Mết	Cầu nhà Ông Lớn	Nhà ông Tám Nhỏ	1,10
<b>VII</b>	<b>XÃ AN TRẠCH</b>			
1	Văn Đức A-Văn Đức B-Hiệp Vinh	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	Hết kênh Sáu Đông (Giáp ranh xã An Trạch A)	1,10
2	Ấp Hoàng Minh A	Cầu nhà bà Tạ Thị Gấm	Kênh Hiệp Thành	1,10
3	Thành Thường-Văn Đức A	Nhà Bà Ca Thị Bành	Giáp ranh Cây Thê, xã Định Thành	1,10
4	Ấp Hiệp Vinh	Ngã Ba ấp Anh Dũng	Cầu treo giáp ranh xã An Trạch A	1,10
5	Đường GTNT Văn Đức A, xã An Trạch	Giáp lộ nhựa 3m5 (Nhà ông Tạ Văn Sáng)	Cầu ngã 3 lâu	1,03
6		Cầu ngã 3 Lâu	Ấp Lung Xinh	1,10
<b>VIII</b>	<b>XÃ AN TRẠCH A</b>			
1	Ấp Thành Thường B đến Ba Mến	Từ Đình Nguyễn Trung Trực (Thành Thường B)	Cầu ngã ba Kênh Tây (Ba Mến)	1,17
2	Ấp Ba Mến A	Cầu Treo (Ba Mến A)	Nhà ông Ngô Văn Sở (Ba Mến A)	1,10
3	Ấp 1	Đầu Hàng Gòn	Nhà bà Lê Thị Thủy	1,10
4	Ấp 2	Cầu Xóm Giữa	Kênh nhà nước (Trường Tiểu học ấp 2)	1,40
5	Ấp 2, Kênh Nhà Nước	Kênh 6 Thước (Nhà ông Út Mến)	Cầu Láng Đước (Nhà ông Út Lén)	1,10
6	Ấp Ba Mến đến ấp Quyết Chiến, QT	Đầu Họa Đò	Đến Xóm Trà Thê, Gạch ông qua Trường học Kênh Xáng	1,40
7	Ấp Quyết Chiến, (tuyến Kênh Xáng Hộ Phòng - Gành Hào)	Nhà ông Việt (cơ sở nhôm)	Kênh 6 Thước Lớn	1,40
8	Đường GTNT từ Cầu Kênh Giữa đến cầu Quyết Chiến, Xã An Trạch A	Lộ nhựa gán phà qua sông	Đường Đal	1,17



STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
9	Chệt Khọt - Bùng Binh - Giã Rít	Hết tuyến		1,17
<b>IX</b>	<b>XÃ ĐỊNH THÀNH A</b>			
1	Đường Lung Lá - Cây Sộp, xã Định Thành A	UBND xã Định Thành A	Cầu BT (Ngã 3 Cây Sộp)	1,10
2	Tuyến Đầu Xáng Cống - Phấn Mầu - Cái Xu	Miếu Bà	Cống Cái Xu	1,10
<b>X</b>	<b>XÃ AN PHÚC</b>			
1	ấp Cái Keo	Cầu Cái Keo (mới)	Nhà ông Tô Văn Giàu	1,67
2	Đường GTNT từ cầu Xã Thàng đi Mười Trì, Xã An Phúc	Cầu Xã Thàng	Nhà Ông Mười Trì	1,10
3	Đường Kênh Đê xã An Phúc	Cầu Rạch Bần	Kinh 773 Phước Thắng	1,10
4	Vàm Sáng - 6 Thước	Kinh Vàm Sáng	Kinh Sáu Thước	1,10
5	Đường GTNT Vườn Chim - Long Phú, (xã An Trạch - An Phúc)	Giáp An Trạch	Ngã 3 Long Phú	1,10